

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. C	16. fishing	21. ecosystems	26. D	36. False
2. D	7. B	12. B	17. unbelievable	22. intensive	27. A	37. True
3. D	8. B	13. C	18. villagers	23. 14%	28. B	38. False
4. D	9. A	14. A	19. pollution	24. four decades	29. C	39. True
5. C	10. B	15. C	20. explanation	25. global warming	30. D	40. True

31. People must be aware of the effects of overpopulation.

32. These modern means of transport help to save much time when travelling.

33. A lot of money is required to build a solar power plant.

34. It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.

35. Original name of the worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

A. noise /nɔɪz/

B. system /'sɪs.təm/

C. square /skweər/

D. service /'sɜː.vɪs/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

## 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “y”**Giải thích:**

A. January /'dʒæn.ju.ə.ri/

B. crystal /'krɪs.təl/

C. hungry /'hʌŋ.gri/

D. skyscraper /'skaɪ.skreɪ.pər/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn D

## 3. D

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. crowded /'kraʊ.dɪd/
- B. wealthy /'wel.θi/
- C. problem /'prɒb.ləm/
- D. effect /ɪ'fekt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

#### 4. D

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. essential /ɪ'sen.ʃəl/
- B. memorial /mə'mɔ:ri.əl/
- C. historic /hɪ'stɔ:ɪk/
- D. volunteer /ˌvɒl.ən'tɪər/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

#### 5. C

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

“old customer” (*khách hàng cũ*) và “honest man” (*người đàn ông trung thực*) là các cụm danh từ chưa được xác định cụ thể trong câu và bắt đầu bằng một nguyên âm =>ta dùng “an”

Mr. Smith is **an** old customer and **an** honest man.

(*Ông Smith là một khách hàng cũ và là một người đàn ông trung thực.*)

Chọn C

#### 6. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. take (v): lấy
- B. provide (v): cung cấp
- C. support (v): hỗ trợ
- D. carry (v): mang

The narrow streets can't **support** more traffic during rush hour.

(*Các đường phố chật hẹp không thể hỗ trợ thêm lưu lượng truy cập trong giờ cao điểm.*)

Chọn C

#### 7. B

**Kiến thức:** Đại từ nhân xưng

**Giải thích:**

A. she: *cô ấy* => chủ ngữ, đứng trước động từ

B. her: *của cô ấy* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. hers: (*ai/ cái gì*) *của cô ấy* => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

D. herself: *chính cô ấy* => đại từ phản thân, thường đứng cuối câu nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động

Trước danh từ "face" ( *gương mặt*) cần một tính từ sở hữu => dùng "her"

My face looks like **her** face.

(*Khuôn mặt của tôi trông giống như khuôn mặt của cô ấy.*)

Chọn B

## 8. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết "!" => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "the boy" (*cậu con trai*): S + is + Ving

A. sailing (v): chèo thuyền

B. riding (v): cưỡi

C. driving (v): lái

D. taking (v): lấy

Look at the boy! He is **riding** a horse.

(*Nhìn cậu bé kia! Anh ấy đang cưỡi ngựa.*)

Chọn B

## 9. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. renewable (adj): có thể tái tạo

B. expensive (adj): mắc tiền

C. dangerous (adj): nguy hiểm

D. exhaustible (adj): có thể cạn kiệt

Wind is one type of **renewable** source of energy.

(*Gió là một loại nguồn năng lượng tái tạo.*)

Chọn A

## 10. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong lúc nói.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + am/ is/ are + V-ing.

“music” (âm nhạc) là chủ ngữ số ít => is + V-ing

“people” (mọi người) là chủ ngữ số nhiều => are + V-ing

The music **is getting** louder and louder. Many people **are putting** their hands over their ears.

(Âm nhạc ngày càng to hơn. Nhiều người đang đưa tay bịt tai.)

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. part (n): phần
- B. benefit (n): lợi ích
- C. prize (n): giải thưởng
- D. mark (n): điểm

The biggest **prize** for the winner is a trip to France.

(Giải thưởng lớn nhất dành cho người chiến thắng là một chuyến du lịch đến Pháp.)

Chọn C

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. have (v): có
- B. attend (v): tham dự
- C. relax (v): thư giãn
- D. discuss (v): thảo luận

A lot of people go to the city center to **attend** the festival.

(Rất đông người dân đổ về trung tâm thành phố để tham dự lễ hội.)

Chọn B

### 13. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. despite + N/ V-ing: mặc dù
- B. although + S + V: mặc dù
- C. however: tuy nhiên
- D. but: nhưng

I go to school by bus every day. I don't like it much, **however**.

(Tôi đi học bằng xe buýt mỗi ngày. Tuy nhiên, tôi không thích nó lắm.)

Chọn C

**14. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. disappointed + at sth (adj): thất vọng

B. annoyed + at sth (adj): khó chịu

C. worried + about sth (adj): lo lắng

D. bored + with sth (adj): chán

Critics were all **disappointed** at their performance on the stage yesterday.*(Các nhà phê bình đều thất vọng về màn trình diễn của họ trên sân khấu ngày hôm qua.)*

Chọn A

**15. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. quickly (adv): nhanh

B. well (adv): tốt

C. carefully (adv): cẩn thận

D. safely (adv): an toàn

Always look **carefully** when you cross the street.*(Luôn quan sát cẩn thận khi bạn băng qua đường.)*

Chọn C

**16. fishing****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ “go” cần một động từ ở dạng V-ing.

Cụm động từ “go fishing”: đi câu cá

My father used to go **fishing** in the pond near our house.*(Bố tôi thường đi câu cá ở cái ao gần nhà chúng tôi.)*

Đáp án: fishing

**17. unbelievable****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Trước danh từ “story” (*câu chuyện*) cần một tính từ.

believe (v): tin

=&gt; believable (adj): đáng tin

=&gt; unbelievable (adj): không đáng tin

This is an **unbelievable** story for me. I can't believe it.

(Đây là một câu chuyện khó tin đối với tôi. Tôi không thể tin được.)

Đáp án: unbelievable

### 18. villagers

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước động từ “contribute” (*đóng góp*) cần một danh từ số nhiều đóng vai trò là chủ ngữ.

village (n): ngôi làng => villagers (n): dân làng

**Villagers** voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together.

(*Dân làng tự nguyện đóng góp tiền của và các vật dụng khác để cùng nhau tổ chức lễ hội.*)

Đáp án: villagers

### 19. pollution

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “reduce” (*cắt giảm*) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

Using public transport can reduce **pollution**.

(*Sử dụng phương tiện giao thông công cộng có thể làm giảm ô nhiễm.*)

Đáp án: pollution

### 20. explanation

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “giving” (*đưa*) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

explain (v): giải thích => explanation (n): giải thích

The teacher is giving **explanation** to the difficult question.

(*Giáo viên đang đưa ra lời giải cho câu hỏi khó.*)

Đáp án: explanation

### 21. ecosystems

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

ecosystems (n): hệ sinh thái

The increased loss of the **ecosystems** is highly influenced by overpopulation.

(*Sự mất mát ngày càng tăng của các hệ sinh thái bị ảnh hưởng nặng nề bởi quá tải dân số.*)

**Thông tin:** The increased loss of the ecosystems including wetlands, wildlife, rainforests, coral reefs, aquatic life forms, and grasslands are highly influenced by overpopulation.

(Sự mất mát ngày càng tăng của các hệ sinh thái bao gồm vùng đất ngập nước, động vật hoang dã, rừng nhiệt đới, rạn san hô, các dạng sống dưới nước và đồng cỏ chịu ảnh hưởng lớn của dân số quá mức.)

Đáp án: ecosystems

## 22. intensive

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sau động từ “become” (trở nên) cần một tính từ.

intensive (adj): nghiêm trọng

Excessive agriculture has become more and more **intensive**.

(Nền nông nghiệp quá mức ngày càng nghiêm trọng.)

**Thông tin:** It is out of overpopulation that activities such as excessive agriculture, environmental pollution, and extensive land development have become more and more intensive.

(Chính vì dân số quá đông mà các hoạt động như nông nghiệp quá mức, ô nhiễm môi trường và phát triển đất đai ngày càng trở nên nghiêm trọng.)

Đáp án: intensive

## 23. 14%

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Thông tin cần nghe là một con số.

**14%** of the entire earth’s surface was originally covered by rainforests.

(14% toàn bộ bề mặt trái đất ban đầu được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.)

**Thông tin:** rainforests originally covered 14% of the entire earth’s surface.

(rừng nhiệt đới ban đầu bao phủ 14% toàn bộ bề mặt trái đất.)

Đáp án: 14%

## 24. four decades

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

four decades: bốn thập kỉ

Rainforests may cover less than 6% of the earth’s surface in the next **four decades**.

(Rừng nhiệt đới có thể bao phủ ít hơn 6% bề mặt trái đất trong bốn thập kỷ tới.)

**Thông tin:** scientists forecast it may even become less in the next four decades judged by the current rate of vegetation removal, logging, and deforestation.

(các nhà khoa học dự báo nó thậm chí có thể trở nên ít hơn trong bốn thập kỷ tới được đánh giá bởi tốc độ loại bỏ thảm thực vật, khai thác gỗ và phá rừng hiện nay.)

Đáp án: four decades

**25. global warming****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Trước động từ “have” (có) cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ.

global warming (n): nóng lên toàn cầu

Acidification and **global warming** have made 30% of the ocean reefs disappear since 1980.

*(Quá trình axit hóa và sự nóng lên toàn cầu đã khiến 30% rạn san hô ở đại dương biến mất kể từ năm 1980.)*

**Thông tin:** Besides, due to environmental pollution, 30% of the ocean reefs have been lost because of acidification and global warming since 1980.

*(Bên cạnh đó, do ô nhiễm môi trường, 30% rạn san hô ở đại dương đã biến mất do quá trình axit hóa và nóng lên toàn cầu kể từ năm 1980.)*

Đáp án: global warming

**26. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. his: của anh ấy

B. her: của cô ấy

C. their: của họ

D. our: của chúng ta

Humans store energy in **our** bodies, the earth stores the sun’s energy.

*(Con người lưu trữ năng lượng trong cơ thể chúng ta, trái đất lưu trữ năng lượng của mặt trời.)*

Chọn D

**27. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. make (v): làm ra

B. cause (v): gây ra

C. do (v): làm

D. run (v): chạy

We use the energy in these fossil fuels to **make** electricity.

*(Chúng ta sử dụng năng lượng trong các nhiên liệu hóa thạch này để tạo ra điện.)*

Chọn A

**28. A****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**



- A. by: bởi
- B. on: trên
- C. with: với
- D. in: trong

Our cars and planes run **on gasoline**, which comes from oil.

*(Xe ô tô và máy bay của chúng ta chạy bằng xăng, thứ có nguồn gốc từ dầu mỏ.)*

Chọn B

### 29. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Therefore: do đó
- B. Otherwise: nếu không
- C. However: tuy nhiên
- D. As a result: kết quả là

By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels. **However**, fossil fuels are non-renewable sources of energy.

*(Đến năm 2013, hầu hết năng lượng chúng ta sử dụng đến từ nhiên liệu hóa thạch. Tuy nhiên, nhiên liệu hóa thạch là nguồn năng lượng không thể tái tạo.)*

Chọn C

### 30. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. suitable (adj): phù hợp
- B. good (adj): tốt
- C. healthy (adj): lành mạnh
- D. essential (adj): thiết yếu

All these renewable energy sources are **essential** for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

*(Tất cả những nguồn năng lượng tái tạo này đều cần thiết cho chúng ta vì chúng sẽ không cạn kiệt, vì vậy chúng ta cần ngày càng sử dụng chúng tốt hơn.)*

Chọn D

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Humans store energy in (26) **our** bodies, the earth stores the sun's energy. The sun's energy is stored in coal, natural gas, water and wind. Coal, oil, and natural gas are called fossil fuels. We use the energy in these fossil fuels to (27) **make** electricity. We use electricity in many different ways. We light and heat our homes, schools and businesses using electricity, and to run computers, refrigerators, washing machines, and air conditioners.

Our cars and planes run (28) **by** gasoline, which comes from oil. By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels. (29) **However**, fossil fuels are non-renewable sources of energy. They cannot be used over and over again. This means that one day they will run out! Luckily, there are some renewable energy sources we can use. Unlike non-renewable fossil fuels, they will not run out. Three forms of renewable fuels are solar (coming from the sun) energy, water energy and wind energy. All these renewable energy sources are (30) **essential** for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

### Tạm dịch:

Con người lưu trữ năng lượng trong cơ thể (26) **của chúng ta**, trái đất lưu trữ năng lượng của mặt trời. Năng lượng của mặt trời được lưu trữ trong than đá, khí tự nhiên, nước và gió. Than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên được gọi là nhiên liệu hóa thạch. Chúng ta sử dụng năng lượng trong các nhiên liệu hóa thạch này để (27) **tạo ra** điện. Chúng ta sử dụng điện theo nhiều cách khác nhau. Chúng ta thắp sáng và sưởi ấm nhà cửa, trường học và doanh nghiệp của mình bằng cách sử dụng điện và để chạy máy tính, tủ lạnh, máy giặt và máy điều hòa không khí. Ô tô và máy bay của chúng tôi chạy (28) **bằng** xăng, xuất phát từ dầu mỏ. Đến năm 2013, hầu hết năng lượng chúng ta sử dụng đến từ nhiên liệu hóa thạch. (29) **Tuy nhiên**, nhiên liệu hóa thạch là nguồn năng lượng không thể tái tạo. Chúng không thể được sử dụng nhiều lần. Điều này có nghĩa là một ngày nào đó chúng sẽ cạn kiệt! May mắn thay, có một số nguồn năng lượng tái tạo mà chúng ta có thể sử dụng. Không giống như nhiên liệu hóa thạch không thể tái tạo, chúng sẽ không cạn kiệt. Ba dạng nhiên liệu tái tạo là năng lượng mặt trời (đến từ mặt trời), năng lượng nước và năng lượng gió. Tất cả những nguồn năng lượng tái tạo này đều (30) **cần thiết** cho chúng ta vì chúng sẽ không cạn kiệt, vì vậy chúng ta cần sử dụng chúng ngày càng tốt hơn.

### 31.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu “must”

#### Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khuyết thiếu “must” (*phải*): S + must + Vo (nguyên thể)

be aware of: có nhận thức về

Đáp án: **People must be aware of the effects of overpopulation.**

(Mọi người phải nhận thức được những tác động của dân số quá mức.)

### 32.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

#### Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “means of transportation” (*những phương tiện giao thông*) ở dạng khẳng định: S + Vo.

- “help” + TO V: giúp đỡ làm gì đó

Đáp án: **These modern means of transport help to save much time when travelling.**

(Những phương tiện giao thông hiện đại này giúp tiết kiệm nhiều thời gian khi di chuyển.)

33.

**Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc thể bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “money” (tiền): S + is + V3/ed + (by O)

require – required – required (v): yêu cầu

- “require” + TO V: yêu cầu làm gì đó.

Đáp án: **A lot of money is required to build a solar power plant.***(Rất nhiều tiền cần được có để xây dựng một nhà máy điện mặt trời.)*

34.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- Thể bị động với chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed

launch – launched – launched (v): đưa ra.

- “to V” là dạng động từ dùng để chỉ mục đích

- provide (v): cung cấp

provide sb with sb: cung cấp cho ai cái gì

Đáp án: **It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.***(Ban đầu nó được ra mắt để cung cấp cho mọi người mỹ phẩm sử dụng bùn từ khu vực này.)*

35.

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

- Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “name” (tên) với động từ “tobe”: S + was...”

- “of”: của

Đáp án: **Original name of the worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.***(Tên ban đầu của chuột Mickey nổi tiếng thế giới là Mortimer Mouse.)*

36. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Buses, subways, airplanes and trains are called public transports.

*(Xe buýt, tàu điện ngầm, máy bay và xe lửa được gọi là phương tiện giao thông cá nhân.)***Thông tin:** Around the world, there are many types of **public transports**: buses, trains, subways, motorcycles, airplanes, etc.

(Trên thế giới, có rất nhiều loại phương tiện giao thông công cộng: xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm, xe máy, máy bay, v.v.)

Chọn False

### 37. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The subway is the most public transport used in big cities.

(Tàu điện ngầm là phương tiện giao thông công cộng được sử dụng nhiều nhất ở các thành phố lớn.)

**Thông tin:** People can say that in big cities around the world, the **subway** is **the most public transport used** because it is very fast, connecting many districts to the downtown.

(Có thể nói ở các thành phố lớn trên thế giới, tàu điện ngầm là phương tiện công cộng được sử dụng nhiều nhất vì nó rất nhanh, kết nối nhiều quận với trung tâm thành phố.)

Chọn True

### 38. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

People don't use bicycles much In China, Japan and India,

(Mọi người không sử dụng xe đạp nhiều Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ,)

**Thông tin:** In China, Japan and India, people **use bicycles much**.

(Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, người ta sử dụng xe đạp nhiều.)

Chọn False

### 39. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

In some double-decker buses, there are automatic doors.

(Ở một số xe buýt hai tầng có cửa tự động.)

**Thông tin:** Some double-decker buses have **automatic doors** and you pay the driver when you go in.

(Một số xe buýt hai tầng có cửa tự động và bạn trả tiền cho tài xế khi lên xe.)

Chọn True

### 40. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Open top in buses allow passengers to see the places in London.

(Xe buýt mui trần cho phép hành khách xem các địa điểm ở London.)

**Thông tin:** There are also **open top** in buses which allow you to **see** the most important places of London.

(Ngoài ra còn có những chiếc xe buýt mui trần cho phép bạn nhìn thấy những nơi quan trọng nhất của London.)

Chọn True

**Bài nghe:**

Around the world, there are many types of public transports: buses, trains, subways, motorcycles, airplanes, etc. In Europe, it is very easy to get to know the country by train. In USA and Canada, people can do that too, to travel between the countries. People can say that in big cities around the world, the subway is the most public transport used because it is very fast, connecting many districts to the downtown. In Holland, people use bicycles the most. In China, Japan and India, people use bicycles much. In Britain, the bus is used in big cities such as London. There are two main of buses in London: the double red-decker bus and the single-decker bus. The places a bus go are shown on the front of the bus. Some double-decker buses have automatic doors and you pay the driver when you go in. On single-decker buses, you sometimes buy your ticket from a machine. Couches are used for travel longer distances. Bus stops are found all along the roads in London. Bus routes are identified by numbers and sometimes letters which are placed at the front, side and rear of the bus. There are also open top in buses which allow you to see the most important places of London.

**Tạm dịch:**

Trên thế giới có rất nhiều loại phương tiện giao thông công cộng: xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm, xe máy, máy bay, ... Ở châu Âu, bạn rất dễ dàng tìm hiểu về đất nước này bằng tàu hỏa. Ở Hoa Kỳ và Canada, mọi người cũng có thể làm điều đó để đi lại giữa các quốc gia. Có thể nói ở các thành phố lớn trên thế giới, tàu điện ngầm là phương tiện công cộng được sử dụng nhiều nhất vì nó rất nhanh, kết nối nhiều quận với trung tâm thành phố. Ở Hà Lan, người ta sử dụng xe đạp nhiều nhất. Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, người ta sử dụng xe đạp nhiều. Ở Anh, xe buýt được sử dụng ở các thành phố lớn như London. Có hai loại xe buýt chính ở London: xe buýt hai tầng màu đỏ và xe buýt một tầng. Những nơi xe buýt đi được hiển thị trên mặt trước của xe buýt. Một số xe buýt hai tầng có cửa tự động và bạn trả tiền cho tài xế khi lên xe. Trên xe buýt một tầng, đôi khi bạn mua vé từ máy. Ghé dài được sử dụng để đi du lịch khoảng cách xa hơn. Các điểm dừng xe buýt được tìm thấy dọc theo các con đường ở London. Các tuyến xe buýt được xác định bằng số và đôi khi là chữ cái được đặt ở phía trước, bên cạnh và phía sau xe buýt. Ngoài ra còn có những chiếc xe buýt mui trần cho phép bạn nhìn thấy những nơi quan trọng nhất của London.